



zhuī yì

追忆

verb · recall; reminisce

Example Sentences

Tā xǐ huān zhuī yì tóng nián shí guāng

他喜欢追忆童年时光。

He likes to recall his childhood days.

Zài zhuī yì zhōng tā zhǎo dào le jì xù qián xíng de lì liàng

在追忆中，他找到了继续前行的力量。

In reminiscence, he found the strength to move forward.

Trace each character, then write the word on your own.

追 追 追 追 追 追 追 追 追 追 追

忆 忆 忆 忆 忆 忆 忆